

A. NỘI DUNG KIẾN THỨC CẦN NẮM

CHỦ ĐỀ 1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

BÀI 1. SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

I. Sự phân chia thành các nhóm nước

- Các nước có sự khác nhau về đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội, trình độ phát triển kinh tế. Dựa vào trình độ phát triển KT - XH, các nước được xếp thành hai nhóm: Nhóm nước phát triển, nước đang phát triển.

- Sự tương phản giữa hai nhóm nước thể hiện ở các mặt:

+ Đặc điểm phát triển DS

+ Các chỉ XH (HDI...)

+ Cơ cấu GDP phân theo khu vực KT

+ Tổng GDP và bình quân GDP/người

- Nước công nghiệp mới (NIC_s): Nước đạt được trình độ phát triển nhất định về CN.

II. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước.

1. Về kinh tế:

a. GDP bình quân theo đầu người: Nước phát triển ở mức cao, nước NIC_s ở mức khá cao, nước đang phát triển ở mức thấp

b. Về cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế: Các nước phát triển KVIII chiếm tỉ trọng lớn nhất (71% - 2004), KVI chiếm tỉ trọng thấp nhất (2% - 2004). Các nước đang phát triển đang cố sự chuyển dịch theo hướng tích cực (giảm tỉ trọng KVI, tăng tỉ trọng KVII, KVIII) nhưng KVI hiện vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GDP (25% - 2004).

2. Về một số vấn đề xã hội:

a. Tuổi thọ trung bình.

- Các nước phát triển có TTTB cao hơn TTTB của TG và cao hơn nhiều so với TTTB của các nước đang phát triển.

- Các nước đang phát triển có TTTB thấp (65t - 2005).

b. Chỉ số HDI.

- Các nước phát triển có chỉ số HDI cao hơn mức TB của TG và cao hơn nhiều so với các nước đang phát triển.

- Các nước đang phát triển có chỉ số HDI thấp hơn mức TB của TG, thấp hơn nhiều so với các nước phát triển.

III. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

1. Thời điểm xuất hiện và đặc trưng:

- Cuộc cách mạng KH&CN hiện đại diễn ra vào cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI.

- Đặc trưng là làm xuất hiện và bùng nổ công nghệ cao.

- Có 4 công nghệ trụ cột: CNSH, CN vật liệu, CN năng lượng và CNTT.

+ Tạo ra những giống mới, tạo ra những bước tiến quan trọng trong chuẩn đoán và điều trị bệnh....

+ CN vật liệu: Tạo ra những vật liệu chuyên dụng mới như vật liệu composit, vật liệu siêu dẫn.

+ CN năng lượng: phát triển theo hướng tăng cường SD các dạng năng lượng hạt nhân, mặt trời, sinh học, địa nhiệt, gió.

+ CNTT: Hướng vào SD vi mạch, chip điện tử có tốc độ cao, công nghệ lade, cáp sợi quang, truyền thông đa phương tiện, siêu lộ cao tốc thông tin.

2. Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tới nền kinh tế - xã hội thế giới.

- Xuất hiện nhiều ngành CN mới, có hàm lượng KT cao: SX phần mềm, công nghệ gen; các ngành DV cần nhiều tri thức: Bảo hiểm, viễn thông...

- Cơ cấu KT chuyển đổi theo hướng: Tăng tỉ trọng của DV, giảm tỉ trọng của CN và nông nghiệp

- Xuất hiện nền kinh tế tri thức.

+ KT tri thức là loại hình KT mới dựa trên tri thức, kĩ thuật, công nghệ cao.

+ Một số ngành DV cần nhiều tri thức: Kiến trúc, điều tra, thăm dò, ngân hàng, máy tính và các dv liên quan tới CNTT, thông tấn, báo chí, makettinh, quảng cáo, bất động sản....

BÀI 2. XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ

I. Xu hướng toàn cầu hoá kinh tế.

Toàn cầu hoá là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt từ kinh tế đến văn hoá, khoa học. Trong đó toàn cầu hoá kinh tế có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền KT - XH thế giới.

1. Những biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế.

a. Thương mại thế giới phát triển mạnh.

- Tốc độ gia tăng trao đổi hàng hoá trên thế giới nhanh hơn nhiều so với gia tăng GDP

- Trong sự phát triển của thương mại thế giới có vai trò quan trọng của WTO.

b. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

- Từ 1990 đến 2004 đầu tư nước ngoài tăng từ 1774 tỉ USD lên 8895 tỉ USD (Tăng > 5 lần).

- Trong đó DV chiếm tỉ trọng ngày càng lớn đặc biệt là các DV nhiều kiến thức.

c. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.

- Nhiều ngân hàng của các nước trên thế giới được liên kết với nhau

- Các tổ chức tài chính quốc tế được hình thành như: IMF, WB, ADB có vai trò quan trọng trong sự phát triển nền KT toàn cầu và trong đời sống KT - XH của các quốc gia.

d. Các công ti xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.

- Các công ti xuyên quốc gia có:

+ Phạm vi hoạt động rộng, trên nhiều quốc gia.

+ Nắm nguồn của cải vật chất lớn.

+ Chi phối nhiều ngành KT quan trọng.

2. Hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế.

a. Tích cực:

- Thúc đẩy SX phát triển và tăng trưởng KT toàn cầu.

- Đẩy nhanh đầu tư và khai thác triệt để khoa học công nghệ, tăng cường sự hợp tác quốc tế.

b. Tiêu cực: Làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo.

II. Xu hướng khu vực hoá kinh tế.

1. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực.

* Cơ sở hình thành các tổ chức liên kết KT khu vực:

Do sự phát triển không đều và sức ép cạnh tranh giữa các KV trên TG, những quốc gia có những nét tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển đó liên kết thành các tổ chức kinh tế đặc thù.

* Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực: Bảng 2

2. Hệ quả của khu vực hoá kinh tế.

a. Tích cực:

- Thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, tự do hoá thương mại.

- Mở rộng thị trường, đẩy nhanh quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới.

b. Tiêu cực: Tạo ra những thách thức về đảm bảo quyền độc lập, tự chủ về kinh tế và chính trị.

BÀI 3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

I. DÂN SỐ

Già hoá dân số

a) Biểu hiện

- Trong cơ cấu dân số: tỉ lệ người dưới 15T ngày càng thấp, tỉ lệ người trên 60T ngày càng nhiều.

- Tuổi thọ dân số TG ngày càng tăng.

- Các nước phát triển có dân số già hơn.

b) Hậu quả

- Thiếu lao động trong tương lai.

- Chi phí lớn cho phúc lợi người già.

II. MÔI TRƯỜNG

Vấn đề môi trường	Hiện trạng	Nguyên nhân	Hậu quả	Giải pháp
1. Biến đổi khí hậu toàn cầu	- Trái Đất nóng lên. - Mưa axit.	Lượng CO ₂ và các khí thải khác trong khí quyển tăng (Sản xuất CN, GTVT, sinh hoạt)	- Băng tan-> Mực nước biển dâng gây ngập lụt nhiều nơi. - Thời tiết, khí hậu thất thường, thiên tai thường xuyên.	- Giảm lượng CO ₂ trong sản xuất và sinh hoạt. - Trồng và bảo vệ rừng.
2. Suy giảm tầng ôzôn	Tầng ôzôn bị mỏng dần và lỗ thủng ngày càng lớn.	Các chất khí CFCs trong sản xuất công nghiệp.	Ảnh hưởng đến sức khỏe, mùa màng, sinh vật.	- Cắt giảm lượng CFCs trong sản xuất và sinh hoạt. - Trồng nhiều cây xanh.
3. Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương	Nguồn nước ngọt, nước biển đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.	- Chất thải từ sản xuất, sinh hoạt chưa qua xử lí. - Tràn dầu, rửa tàu, đắm tàu trên biển.	- Thiếu nguồn nước ngọt, nước sạch sạch. - Ảnh hưởng đến sức khỏe con người.	- Xử lí chất thải trước khi thải ra. - Đảm bảo an toàn khai thác dầu và hàng hải.
4. Suy giảm đa dạng sinh học	Nhiều loài sinh vật bị diệt chủng hoặc đứng trước nguy cơ diệt chủng.	Khai thác thiên nhiên quá mức.	- Mất đi nhiều loài sinh vật, nguồn gen quý, nguồn thuốc chữa bệnh, nguồn nguyên liệu... - Mất cân bằng sinh thái.	- Xây dựng các khu bảo vệ thiên nhiên. - Triển khai luật bảo vệ rừng.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC

- Xung đột tôn giáo, sắc tộc.
- Khủng bố, bạo lực, chiến tranh biên giới.
- Các bệnh dịch hiểm nghèo.

BÀI 5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC TIẾT 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

I. Một số vấn đề về tự nhiên

- Khí hậu đặc trưng: khô nóng.
- Cảnh quan chính: hoang mạc, xa van.
- Tài nguyên: Bị khai thác mạnh.
- + Khoáng sản: KL đen-màu, nhưng đang cạn kiệt.
- + Rừng ven hoang mạc bị khai thác mạnh -> sa mạc hoá.
- Biện pháp khắc phục:
- + Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên.
- + Tăng cường thủy lợi hoá.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

- Dân số tăng nhanh (năm 2018 1,2 tỉ ng)
- Tỷ lệ sinh cao.
- Tuổi thọ trung bình thấp (60t)
- Trình độ dân trí thấp.

2. Xã hội

- Xung đột sắc tộc.
- Tình trạng đói nghèo nặng nề.
- Bệnh tật hoành hành: HIV, sốt rét...
- Chỉ số HDI thấp.
- * Nhiều tổ chức quốc tế giúp đỡ.
- * Việt Nam: hỗ trợ về giảng dạy, tư vấn kỹ thuật.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ

1. Đặc điểm

- Đa số các nước châu Phi nghèo, kinh tế kém phát triển.
- Gần đây kinh tế có khởi sắc, tốc độ tăng GDP khá cao và ổn định.

2. Nguyên nhân

- Do sự thống trị lâu dài của thực dân.
- Trình độ quản lí non yếu.
- Chính trị, xã hội không ổn định.
- Điều kiện tự nhiên khó khăn.

3. Giải pháp

- Kêu gọi sự giúp đỡ cộng đồng quốc tế.
- Phát triển giáo dục, y tế.
- Đào tạo cán bộ quản lí.

BÀI 5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC TIẾT 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU MỸ LA TINH

I. Một số vấn đề về tự nhiên, dân cư và xã hội

1. Tự nhiên

- Giàu tài nguyên, khoáng sản chủ yếu là kim loại màu, kim loại quý, nhiên liệu.
- Đất đai, khí hậu thuận lợi cho việc phát triển rừng, chăn nuôi đại gia súc, và trồng cây công nghiệp.

2. Dân cư và xã hội

- Đa số dân cư nghèo đói, chênh lệch mức sống giữa các nhóm dân cư cao.
- Cải cách ruộng đất chưa triệt để làm cho ruộng đất tập trung chủ yếu vào tay địa chủ.

- Đô thị hóa tự phát

→ Tác động tiêu cực đến các vấn đề kinh tế xã hội của các nước Mỹ Latinh.

II. Một số vấn đề về kinh tế

1. Thực trạng

- Kinh tế tăng trưởng không đều
- Đầu tư nước ngoài giảm mạnh
- Nợ nước ngoài cao
- Phụ thuộc vào tư bản nước ngoài.

2. Nguyên nhân

- Duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài.
- Chưa xây dựng đường lối phát triển đúng đắn. → Chính trị - xã hội bất ổn.

3. Giải pháp

- Củng cố bộ máy nhà nước.
- Phát triển giáo dục.
- Cải cách kinh tế, quốc hữu hóa các xí nghiệp.
- Tiến hành công nghiệp hóa.

CHỦ ĐỀ 2. KỸ NĂNG THỰC HÀNH ĐỊA LÍ

- Nhận xét bảng số liệu và biểu đồ
- Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê

B. ĐỀ MINH HỌA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I NĂM HỌC 2022 - 2023

Môn: Địa lí, Lớp 11

Thời gian làm bài: 45 phút, không tính thời gian phát đề

Họ và tên học sinh: Lớp:

PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Các nước phát triển thường có

- A. đầu tư nước ngoài ít. B. tỉ lệ sinh cao. C. chất lượng sống cao. D. cơ cấu dân số trẻ.

Câu 2: Các nước đang phát triển thường có

- A. cơ cấu dân số già. B. tỉ lệ sinh rất thấp. C. đầu tư nước ngoài ít. D. GDP/người rất cao.

Câu 3: Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại **không** có công nghệ trụ cột nào sau đây?

- A. Công nghệ sinh học. B. Công nghệ vật liệu. C. Công nghệ khai thác. D. Công nghệ thông tin.

Câu 4: Thương mại thế giới phát triển mạnh là biểu hiện của toàn cầu hóa về

- A. kinh tế. B. văn hóa. C. môi trường. D. khoa học.

Câu 5: Nước nào sau đây là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)?

- A. Thái Lan. B. Đan Mạch. C. Thụy Điển. D. Phần Lan.

Câu 6: Nước nào sau đây là thành viên của Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA)?

- A. Hoa Kỳ. B. Hà Lan. C. Anh. D. Pháp.

Câu 7: Vấn đề dân số nào sau đây hiện nay các nước phát triển cần quan tâm?

- A. Tỷ lệ sinh cao. B. Bùng nổ dân số. C. Già hóa dân số. D. Dân số trẻ hóa.

Câu 8: Khu vực có nhiều người cao tuổi nhất trên thế giới là

- A. Tây Âu. B. Bắc Mỹ. C. Caribê. D. Tây Á.

Câu 9: Biến đổi khí hậu toàn cầu do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Khí thải công nghiệp. B. Nguồn nước ô nhiễm. C. Khai thác thủy sản. D. Suy giảm sinh vật.

Câu 10: Nguồn nước ngọt ô nhiễm gây ra hậu quả nào sau đây?

- A. Thiếu nước sạch. B. Mưa axit. C. Cạn kiệt nguồn nước. D. Suy giảm rừng.

Câu 11: Phần lớn lãnh thổ châu Phi khí hậu có đặc điểm nào sau đây?

- A. Mưa nhiều. B. Khô nóng. C. Lạnh giá. D. Ôn hòa.

Câu 12: Địa danh nào sau đây là tên hoang mạc lớn nhất ở châu Phi?

- A. Công-gô. B. Ê-ti-ô-pi. C. Xa-ha-ra. D. Cai-rô.

Câu 13: Cảnh quan nào sau đây chiếm diện tích chủ yếu ở Mĩ La tinh?

- A. Bán hoang mạc. B. Rừng, xa van. C. Hoang mạc cát. D. Đài nguyên.

Câu 14: Địa danh nào sau đây là tên đồng bằng lớn nhất ở Mĩ La tinh?

- A. La-pla-ta. B. Bra-xin. C. A-ma-dôn. D. Ca-ri-bê.

Câu 15: Lợi thế chủ yếu nhất để các nước Mỹ La Tinh có thể phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc nhiệt đới là

- A. thị trường tiêu thụ rộng lớn. B. có nhiều loại đất khác nhau.
C. có nhiều cao nguyên bằng phẳng. D. có khí hậu nhiệt đới điển hình.

Câu 16: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây đã làm cho tốc độ phát triển kinh tế không đều, đầu tư nước ngoài giảm mạnh ở Mĩ La tinh?

- A. Chính trị không ổn định. B. Cạn kiệt dần tài nguyên.
C. Thiếu lực lượng lao động. D. Thiên tai xảy ra nhiều.

Câu 17: Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển **không** thể hiện ở chỉ số nào sau đây?

- A. Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế. B. Thu nhập bình quân theo đầu người.
C. Số người trong độ tuổi lao động. D. Chỉ số phát triển con người (HDI).

Câu 18: Hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế hiện nay là

- A. thúc đẩy sản xuất phát triển nhanh. B. làm chậm tốc độ tăng trưởng kinh tế.
C. hạn chế sự hợp tác giữa các khu vực. D. làm giảm giá trị xuất khẩu, nhập khẩu.

Câu 19: Quốc gia nào sau đây đang phải đối mặt với hậu quả của già hóa dân số?

- A. Nhật Bản. B. Ấn Độ. C. Việt Nam. D. Trung Quốc.

Câu 20: Nguồn nước ngọt trên thế giới hiện nay bị ô nhiễm chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Chất thải công nghiệp chưa xử lí. B. Khí thải của các khu công nghiệp.
C. Đắm tàu chở dầu trên đại dương. D. Khai thác mạnh tài nguyên rừng.

Câu 21: Khó khăn nào sau đây hạn chế sự phát triển nông nghiệp của châu Phi?

- A. Địa hình có các cao nguyên lớn. B. Khí hậu có tính chất khô nóng.
C. Diện tích rừng nhiệt đới thu hẹp. D. Sông ngòi chảy trên địa hình dốc.

Câu 22: Khu vực Mĩ La tinh có đặc điểm tự nhiên nào sau đây?

- A. Khí hậu có tính chất khô nóng. B. Cảnh quan chủ yếu là hoang mạc.
C. Nguồn khoáng sản phong phú. D. Mạng lưới sông ngòi thưa thớt.

Câu 23: Điểm khác biệt cơ bản về kinh tế - xã hội của các nước châu Phi so với các nước Mĩ Latinh là

- A. nợ nước ngoài lớn. B. xung đột sắc tộc thường xuyên.
C. khai khoáng và trồng cây công nghiệp để xuất khẩu. D. dân số tăng nhanh, đô thị hoá gay gắt.

Câu 24: Nguyên nhân sâu xa của “vòng luẩn quẩn”: nghèo đói, bệnh tật, tệ nạn xã hội, mất cân bằng sinh thái ở châu Phi là do

- A. nợ nước ngoài quá lớn, không có khả năng trả. B. do hậu quả sự bóc lột của CNTB trước kia.
C. tình trạng tham nhũng, lãng phí kéo dài. D. dân số gia tăng quá nhanh.

Câu 25: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA HÀN QUỐC NĂM 2019

Diện tích (nghìn km ²)	Dân số (nghìn người)
100,3	51800

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu, mật độ dân số của Hàn Quốc năm 2019 là

- A. 516 người/km². B. 194 người/km². C. 5164 người/km². D. 1936 người/km².

Câu 26: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ DÂN SỐ THÀNH THỊ CỦA ĐAN MẠCH NĂM 2019

Dân số (nghìn người)	Dân số thành thị (nghìn người)
5800	5098

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu, tỉ lệ dân thành thị của Đan Mạch năm 2019 là

- A. 87,9%. B. 88,6%. C. 11,4%. D. 67,9%.

Câu 27: Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2018

Quốc gia	Ai-cập	Ác-hen-ti-na	Cô-ôét	U-crai-na
Xuất khẩu (tỷ đô la Mỹ)	47,4	74,2	79,8	59,1
Nhập khẩu (tỷ đô la Mỹ)	73,7	85,4	61,6	70,4

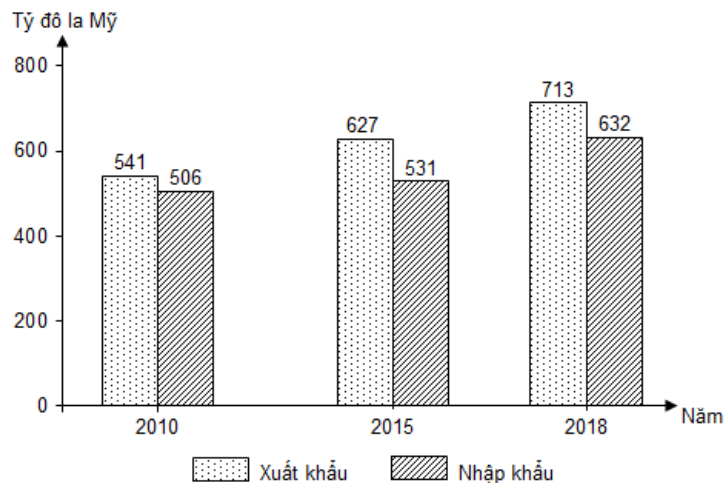
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Dựa vào bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây xuất siêu vào năm 2018?

- A. Ai-cập. B. Ác-hen-ti-na. C. Cô-ôét. D. U-crai-na.

Câu 28: Cho biểu đồ:

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA HÀN QUỐC



(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về xuất khẩu và nhập khẩu của Hàn Quốc giai đoạn 2010 - 2018?

- A. Cả xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng. B. Nhập khẩu luôn lớn hơn xuất khẩu.
C. Xuất khẩu tăng còn nhập khẩu giảm. D. Nhập khẩu tăng còn xuất khẩu giảm.

PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ SINH CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2019

Quốc gia	U-gan-đa	Pa-ki-xtan	Thụy Điển
Tỉ lệ sinh (%)	39	29	11

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

- a. Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ sinh của các quốc gia năm 2019.
b. Giải thích tại sao tỉ lệ sinh có sự chênh lệch giữa các quốc gia trên thế giới?

Câu 2: Tại sao hiện nay các quốc gia trên thế giới cần phải bảo vệ nguồn nước ngọt?

-----HẾT -----